

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/DS-ST

Ngày: 08-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Ông Lương Thanh Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 534/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ (S), địa chỉ: A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

Ông Lê Anh P, sinh năm 1985, địa chỉ liên hệ: Số B, Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Và/hoặc: Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1985, địa chỉ liên hệ: Số H, Phạm Văn T, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

(là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, theo Giấy uỷ quyền ngày 18/9/2023)

- Bị đơn:

1. Ông Trương Văn P1, sinh năm 1980- có mặt;

2. Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1985- có mặt.

Cùng đăng ký thường trú tại: Tổ mở rộng, tổ B, D, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (S) trình bày:

Ngày 06/01/2022, Ngân hàng TMCP Đ và ông Trương Văn P1, bà Hoàng Thị T1 có ký kết với nhau hợp đồng tín dụng số REF2136500230/HĐTD/HMF-TVP ngày 06/01/2022, theo nội dung hợp đồng thì số tiền vay là 2.990.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Ngày 28/11/2022, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 số tiền 2.990.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số REF2136500230.

Thời hạn vay: Tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân 28/11/2022 đến ngày 28/10/2023.

Lãi suất cho vay:

+ Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 15,4%/năm (lãi suất được tính theo năm).

+ Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong suốt thời hạn cho vay

+ Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản nợ gốc của bên vay quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết nợ gốc quá hạn.

+ Lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả: Bằng 10%/năm tính trên dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tài sản bảo đảm cho việc cho vay:

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa số 571, tờ bản đồ số 57, diện tích 12.001,8m² tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CX 124336, số vào sổ cấp GCN: CS05361 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11/8/2020, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trương Văn P1 ngày 23/12/2021.

Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF2136500230/HĐTC/HMF-TVP ngày 06/01/2022 giữa ông Trương Văn P1, bà Hoàng Thị T1 và Ngân hàng TMCP Đ ngày 06/01/2022, được công chứng tại Phòng C, tỉnh Bình Dương, số công chứng 65, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông P1 và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và lãi cho Ngân hàng. Ngân hàng nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông P1 và bà T1 trả tiền nhưng không có kết quả.

Tính đến ngày 14/9/2023, ông Trương Văn P1, Hoàng Thị T1 đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền lãi là 186.768.439 đồng, chưa trả tiền gốc.

Tính đến ngày 23/01/2024, ông P1 và bà T1 còn nợ Ngân hàng số tiền như sau:

- Nợ gốc: 2.990.000.000 đồng
- Nợ lãi trong hạn: 234.644.417 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 164.630.218 đồng
- Nợ lãi chậm trả: 10.604.426 đồng

Tổng số tiền nợ là: 3.399.879.061 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền nợ tính đến ngày 23/01/2023 là 3.399.879.061 đồng (bao gồm: nợ gốc 2.990.000.000 đồng, nợ lãi 409.879.061 đồng).

2. Buộc ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản tiền lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay hạn mức số: REF2136500230/HDTD/HMF-TVP ngày 06/01/2022 và khế ước nhận nợ số: REF2136500230/lần 2 ngày 28/11/2022, kể từ ngày 23/01/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

3. Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm của khoản vay để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP Đ. Tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng 12.001,8 m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc đất thuộc thửa đất số 571, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 124336, số vào sổ cấp GCN: CS05361 do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh B cấp ngày 11/08/2020, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trương Văn P1 ngày 23/12/2021.

4. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

2. Bị đơn ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 trình bày:

Ông P1 và bà T1 thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp.

Hiện nay, ông P1 và bà T1 thừa nhận còn nợ ngân hàng phần nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và nợ lãi chậm trả như trình bày của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP Đ. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông P1 và bà T1 có ý kiến như sau: Đồng ý trả cho nguyên đơn toàn bộ số nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: đồng ý trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền

3.399.879.061 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc 2.990.000.000 đồng và nợ lãi 409.879.061 đồng. Tuy nhiên, ông P1 và bà T1 không đồng ý chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông P1 và bà T1 đề nghị Ngân hàng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

- Đại diện hợp pháp của nguyên đơn không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới và trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 2.990.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh tính đến ngày 06/5/2024, bao gồm:

+ Nợ lãi trong hạn: 234.644.417 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn: 363.321.861 đồng;

+ Nợ lãi chậm trả: 17.354.468 đồng.

Tổng số tiền phải trả là: 3.605.320.746 đồng.

- Bị đơn trình bày: Đồng ý trả số tiền 3.605.320.746 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không đồng ý chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát phát biểu ý kiến:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn hiện đang cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án nhận định về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất: Ngày 06/01/2022, Ngân hàng TMCP Đ (S) và ông Trương Văn P1, bà Hoàng Thị T1 có ký kết với nhau Hợp đồng cho vay theo hạn mức số REF2136500230/HĐTD/HMF-TVP. Đến ngày 28/11/2022, Ngân hàng TMCP Đ đã giải ngân cho ông P1 và bà T1 số tiền 2.990.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ mã: REF2136500230. Thời hạn vay: tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân 28/11/2022 đến ngày 28/10/2023. Tài sản bảo đảm cho việc cho vay bao gồm: Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa số: 571, tờ bản đồ số: 57, diện tích 12.001,8m² tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh

Bình Dương. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CX 124336, số vào sổ cấp GCN: CS05361 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 11/8/2020, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trương Văn P1 ngày 23/12/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số REF2136500230/HĐTD/HMF-TVP ngày 06/01/2022.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 06/5/2024 ông P1 và bà T1 còn nợ Ngân hàng TMCP Đ số tiền như sau:

Nợ gốc: 2.990.000.000 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 234.644.417 đồng;

Nợ lãi quá hạn: 363.321.861 đồng;

Nợ lãi chậm trả: 17.354.468 đồng;

Tổng cộng là: 3.605.320.746 đồng.

Ông P1 và bà T1 đồng ý trả lại số tiền nêu trên cho Ngân hàng TMCP Đ nhưng không đồng ý chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[2.2] Xét thấy, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông P1 và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn có quyền khởi kiện để yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, ông P1 và bà T1 đồng ý trả toàn bộ số nợ vay nêu trên cho nguyên đơn nhưng không đồng ý trả tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xét, việc ông P1 và bà T1 đồng ý trả toàn bộ số nợ vay nêu trên cho nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ các phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tài sản thế chấp là 3.000.000 đồng, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí nêu trên, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên buộc bị đơn phải trả lại chi phí tố tụng nêu trên cho nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.*”

Đối chiếu với vụ án nêu trên, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ là có căn cứ và được Toà án chấp nhận nên bị đơn ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch theo Danh mục án phí, lệ phí Toà án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 06/2023/TT-NHNN đề ngày 28/6/2023 của Ngân hàng N;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đối với bị đơn ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Ghi nhận sự thoả thuận giữa nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ với bị đơn ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1, cụ thể: Ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 3.605.320.746 đồng (ba tỷ sáu trăm lẻ năm triệu ba trăm hai chục nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó bao gồm:

Nợ gốc: 2.990.000.000 đồng;

Nợ lãi trong hạn: 234.644.417 đồng;

Nợ lãi quá hạn: 363.321.861 đồng;

Nợ lãi chậm trả: 17.354.468 đồng.

Kể từ ngày 07/5/2024 cho đến khi trả xong nợ, ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản tiền lãi, phí phát sinh theo thoả thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: REF2136500230/HDTD/HMF-TVP ngày 06/01/2022 và Khế ước nhận nợ mã REF: REF2136500230/lần 2 ngày 28/11/2022.

Nếu ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP Đ (S) có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm bao gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích 12.001,8 m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 571, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 124336, số vào sổ cấp GCN: CS05361 do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh B cấp ngày 11/08/2020, cập nhật chuyển nhượng cho ông Trương Văn P1 ngày 23/12/2021 để bảo đảm cho việc thi hành án. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị T1 phải trả lại số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn P1 và bà Hoàng Thị P2 phải nộp 104.106.414 đồng (một trăm lẻ bốn triệu một trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm mười bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ 47.719.085 đồng (bốn mươi bảy triệu bảy trăm mười chín nghìn không trăm tám mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí, Ngân hàng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002025 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Bến Cát;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP. Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phương

